

ĐÓI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1698/TB-SYT ngày 14/4/2025)
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI



DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	17.527.101.493
	a. Từ NSNN cấp	17.527.101.493
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	17.533.926.140
	a. Chi phí hoạt động	17.533.926.140
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	(6.824.647)
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	20.602.201.969
2	Chi phí	20.606.050.764
3	Thặng dư/thâm hụt	(3.848.795)
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	1.636.590
2	Chi phí	140.492
3	Thặng dư/thâm hụt	1.496.098
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	2.352.500
2	Chi phí khác	-
3	Thặng dư/thâm hụt	2.352.500
V	Chi phí thuế TNDN	
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác	
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	(6.824.844)
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	-

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1698/TB-SYT ngày 14/4/2025)

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: Đồng

Mã số	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Loại 130		
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 130	Khoản 131	Khoản 132
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	8.376.646.413	-	-	8.376.646.413	41.022.504	8.335.623.909
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	98.181.564	-	-	98.181.564	40.507.655	57.673.909
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	98.181.564	-	-	98.181.564	40.507.655	57.673.909
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	8.278.464.849	-	-	8.278.464.849	514.849	8.277.951.000
	- Kinh phí đã nhận	3.447.575.000	-	-	3.447.575.000	-	3.447.575.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4.830.889.849	-	-	4.830.889.849	514.849	4.830.375.000
2	Dự toán được giao trong năm	12.788.721.430	580.462.400	580.462.400	12.208.259.030	9.542.912.099	2.665.346.931
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.587.284.372	-	-	9.587.284.372	7.838.234.654	1.749.049.718
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.201.437.058	580.462.400	580.462.400	2.620.974.658	1.704.677.445	916.297.213
3	Tổng số được sử dụng trong năm	21.165.367.843	580.462.400	580.462.400	20.584.905.443	9.583.934.603	11.000.970.840
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.685.465.936	-	-	9.685.465.936	7.878.742.309	1.806.723.627
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	11.479.901.907	580.462.400	580.462.400	10.899.439.507	1.705.192.294	9.194.247.213
4	Kinh phí thực nhận trong năm	17.527.101.493	576.481.500	576.481.500	16.950.619.993	9.549.037.903	7.401.582.090
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.599.280.027	-	-	9.599.280.027	7.850.230.309	1.749.049.718
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	7.927.821.466	576.481.500	576.481.500	7.351.339.966	1.698.807.594	5.652.532.372
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	20.974.676.493	576.481.500	576.481.500	20.398.194.993	9.549.037.903	10.849.157.090
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.599.280.027	-	-	9.599.280.027	7.850.230.309	1.749.049.718
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	11.375.396.466	576.481.500	576.481.500	10.798.914.966	1.698.807.594	9.100.107.372
6	Kinh phí giảm trong năm	45.446.304	3.980.900	3.980.900	41.465.404	34.894.700	6.570.704
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	28.510.000	-	-	28.510.000	28.510.000	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	28.510.000	-	-	28.510.000	28.510.000	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16.936.304	3.980.900	3.980.900	12.955.404	6.384.700	6.570.704

Mã số	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Loại 130		
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 130	Khoản 131	Khoản 132
	- Đã nộp NSNN	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy	16.936.304	3.980.900	3.980.900	12.955.404	6.384.700	6.570.704
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	145.245.046	-	-	145.245.046	2.000	145.243.046
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	57.675.909	-	-	57.675.909	2.000	57.673.909
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	57.675.909	-	-	57.675.909	2.000	57.673.909
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	87.569.137	-	-	87.569.137	-	87.569.137
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	87.569.137	-	-	87.569.137	-	87.569.137
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
2	Dự toán được giao trong năm						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm						
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
	- Số đã ghi thu, ghi chi						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm						
5	Kinh phí để nghỉ quyết toán						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
	- Số dư dự toán						
2	Dự toán được giao trong năm						
3	Tổng số được sử dụng trong năm						
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm						
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghỉ quyết toán						
6	Kinh phí giảm trong năm						
	- Đã nộp NSNN						
	- Còn phải nộp NSNN						
	- Dự toán bị hủy						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						

Mã số	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Loại 130	
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 130	Khoản 131
	- Số dư dự toán					
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI					
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
2	Dự toán được giao trong năm					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
3	Số thu được trong năm					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI					
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	9.938.383	-	-	9.938.383	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.113.736			3.113.736	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.824.647			6.824.647	-
2	Dự toán được giao trong năm		-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		-	-	-	-
3	Số thu được trong năm	20.606.191.059	-	-	20.606.191.059	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	20.606.191.059			20.606.191.059	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	20.616.129.442	-	-	20.616.129.442	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	20.609.304.795			20.609.304.795	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.824.647			6.824.647	-
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán	20.613.015.903	-	-	20.613.015.903	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	20.606.191.256			20.606.191.256	-

Mã số	Nội dung	Tổng số	Loại 070		Loại 130		
			Tổng loại 070	Khoản 085	Tổng loại 130	Khoản 131	Khoản 132
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.824.647			6.824.647	-	6.824.647
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	3.113.539	-	-	3.113.539	-	3.113.539
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.113.539			3.113.539	-	3.113.539
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	-	-	-

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số: 1698/TB-SYT ngày 14/4/2025)
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng cộng	41.587.692.396	20.974.676.493				20.613.015.903
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	30.205.471.283	9.599.280.027				20.606.191.256
130	131			Y tế dự phòng	7.850.230.309	7.850.230.309				
		6000		Tiền lương	3.464.751.974	3.464.751.974				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.464.751.974	3.464.751.974				
		6100		Phụ cấp lương	2.835.784.425	2.835.784.425				
			6101	Phụ cấp chức vụ	96.866.550	96.866.550				
			6107	Phụ cấp năng photoc, độc hại, nguy hiểm	373.941.807	373.941.807				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.326.289.478	2.326.289.478				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.160.000	2.160.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	36.526.590	36.526.590				
		6200		Tiền thưởng	48.740.000	48.740.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	48.740.000	48.740.000				
		6300		Các khoản đóng góp	874.601.553	874.601.553				
			6301	Bảo hiểm xã hội	641.857.477	641.857.477				
			6302	Bảo hiểm y tế	107.314.568	107.314.568				
			6303	Kinh phí công đoàn	71.429.647	71.429.647				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	36.142.451	36.142.451				
			6349	Các khoản đóng góp khác	17.857.410	17.857.410				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	288.206.400	288.206.400				
			6449	Chi khác	288.206.400	288.206.400				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	196.393.943	196.393.943				
			6501	Tiền điện	109.146.682	109.146.682				
			6502	Tiền nước	78.480.312	78.480.312				
			6503	Tiền nhiên liệu	8.766.949	8.766.949				
		6550		Vật tư văn phòng	37.592.308	37.592.308				

DVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6551	Văn phòng phẩm	21.843.308	21.843.308				
			6599	Vật tư văn phòng khác	15.749.000	15.749.000				
		6600		Thông tin, truyền, liên lạc	10.879.106	10.879.106				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.426.108	1.426.108				
			6603	Cước phí bưu chính	3.831.998	3.831.998				
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	5.621.000	5.621.000				
		6700		Công tác phí	10.801.200	10.801.200				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.810.000	3.810.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	4.600.000	4.600.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.391.200	2.391.200				
		6750		Chi phí thuê mướn	12.790.000	12.790.000				
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	12.790.000	12.790.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	18.995.000	18.995.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.995.000	18.995.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.874.400	49.874.400				
			7004	Đồng phục, trang phục, bao hộ lao động	49.874.400	49.874.400				
		7750		Chi khác	820.000	820.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	820.000	820.000				
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	22.355.240.974	1.749.049.718				20.606.191.256
		6000		Tiền lương	2.176.788.898	1.033.553.154				1.143.235.744
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.176.788.898	1.033.553.154				1.143.235.744
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.365.758.584					2.365.758.584
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.365.758.584					2.365.758.584
		6100		Phụ cấp lương	2.205.448.753	715.496.564				1.489.952.189
			6101	Phụ cấp chức vụ	44.640.000	21.265.200				23.374.800
			6105	Phụ cấp làm đêm: làm thêm giờ	219.575.624					219.575.624
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	205.944.541	98.330.786				107.613.755
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.141.022.448	590.208.624				550.813.824
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.320.000	2.160.000				2.160.000
			6114	Phụ cấp trực	530.110.500					530.110.500
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.892.640	3.531.954				4.360.686
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	51.943.000					51.943.000
		6200		Tiền thưởng	69.500.000					69.500.000
			6201	Thưởng thường xuyên	69.500.000					69.500.000

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
		6300		Các khoản đóng góp	547.151.535					547.151.535
			6301	Bảo hiểm xã hội	395.717.604					395.717.604
			6302	Bảo hiểm y tế	69.962.664					69.962.664
			6303	Kinh phí công đoàn	46.555.008					46.555.008
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.277.504					23.277.504
			6349	Các khoản đóng góp khác	11.638.755					11.638.755
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	298.387.200					298.387.200
			6449	Chi khác	298.387.200					298.387.200
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	571.679.996					571.679.996
			6501	Tiền điện	366.597.662					366.597.662
			6502	Tiền nước	60.363.888					60.363.888
			6503	Tiền nhiên liệu	24.190.446					24.190.446
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	120.528.000					120.528.000
		6550		Vật tư văn phòng	229.486.304					229.486.304
			6551	Văn phòng phẩm	32.179.004					32.179.004
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	139.300.000					139.300.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	58.007.300					58.007.300
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.706.314					14.706.314
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.344.146					7.344.146
			6603	Cước phí bưu chính	4.498.718					4.498.718
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.500.000					1.500.000
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.363.450					1.363.450
		6650		Hội nghị	9.785.200					9.785.200
			6651	In, mua tài liệu	4.235.200					4.235.200
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.400.000					2.400.000
			6699	Chi phí khác	3.150.000					3.150.000
		6700		Công tác phí	57.929.000					57.929.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.269.000					11.269.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.760.000					6.760.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.700.000					4.700.000
			6704	Khoản công tác phí	35.200.000					35.200.000
		6750		Chi phí thuê mướn	26.880.000					26.880.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	26.700.000					26.700.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	180.000					180.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	389.812.853					389.812.853
			6901	Ô tô dùng chung	1.800.000					1.800.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6903	Ô tô chuyên dùng	8.640.000					8.640.000
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	175.658.200					175.658.200
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	172.304.153					172.304.153
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	24.410.500					24.410.500
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.000.000					7.000.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	16.500.000					16.500.000
		6954		Tài sản và thiết bị chuyên dùng	16.500.000					16.500.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.264.189.368					13.264.189.368
		7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	12.887.967.893					12.887.967.893
		7004		Đồng phục, trang phục, bao hộ lao động	60.372.000					60.372.000
		7012		Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	43.695.000					43.695.000
		7049		Chi khác	272.154.475					272.154.475
		7750		Chi khác	111.236.969					111.236.969
		7756		Chi các khoản phí và lệ phí	34.520.949					34.520.949
		7757		Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	25.933.020					25.933.020
		7761		Chi tiếp khách	19.000.000					19.000.000
		7799		Chi các khoản khác	31.783.000					31.783.000
					11.382.221.113	11.375.396.466				6.824.647
070	085			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	576.481.500	576.481.500				
				Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)						
		6750		Chi phí thuê mướn	576.481.500	576.481.500				
		6758		Thuê đào tạo lại cán bộ	576.481.500	576.481.500				
130	131			Y tế dự phòng	1.698.807.594	1.698.807.594				
		6000		Tiền lương	503.415.062	503.415.062				
		6001		Lương theo ngạch, bậc	503.415.062	503.415.062				
		6100		Phụ cấp lương	438.057.813	438.057.813				
		6101		Phụ cấp chức vụ	13.814.550	13.814.550				
		6107		Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	57.809.449	57.809.449				
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	361.688.490	361.688.490				
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	324.000	324.000				
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	4.421.324	4.421.324				
		6200		Tiền thưởng	212.846.400	212.846.400				
		6249		Thưởng khác	212.846.400	212.846.400				
		6300		Các khoản đóng góp	94.807.739	94.807.739				
		6301		Bảo hiểm xã hội	58.984.932	58.984.932				
		6302		Bảo hiểm y tế	16.533.603	16.533.603				
		6303		Kinh phí công đoàn	11.022.403	11.022.403				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.511.201	5.511.201				
			6349	Các khoản đóng góp khác	2.755.600	2.755.600				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	25.557.837	25.557.837				
			6503	Tiền nhiên liệu	25.557.837	25.557.837				
		6550		Vật tư văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
		6650		Hội nghị	121.308.000	121.308.000				
			6651	In, mua tài liệu	3.980.000	3.980.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	45.600.000	45.600.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	2.100.000	2.100.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	15.000.000	15.000.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	8.280.000	8.280.000				
			6699	Chi phí khác	46.348.000	46.348.000				
		6700		Công tác phí	51.314.109	51.314.109				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	19.374.109	19.374.109				
			6702	Phụ cấp công tác phí	24.640.000	24.640.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.300.000	7.300.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	15.140.000	15.140.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.140.000	15.140.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.000.000	15.000.000				
			6903	Ô tô chuyên dùng	15.000.000	15.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	220.556.634	220.556.634				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	93.773.634	93.773.634				
			7049	Chi khác	126.783.000	126.783.000				
		7750		Chi khác	804.000	804.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	804.000	804.000				
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	9.106.932.019	9.106.932.019				6.824.647
		6000		Tiền lương	336.170.863	335.049.338				1.121.525
			6001	Lương theo ngạch, bậc	336.170.863	335.049.338				1.121.525
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.325.184	31.325.184				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.325.184	31.325.184				
		6100		Phụ cấp lương	202.990.957	202.990.957				
			6101	Phụ cấp chức vụ	6.264.000	6.264.000				
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	29.650.916	29.650.916				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	165.244.146	165.244.146				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	648.000	648.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.183.895	1.183.895				
		6200		Tiền thưởng	162.105.856	162.105.856				
		6249		Thưởng khác	162.105.856	162.105.856				
		6300		Các khoản đóng góp	80.739.159	75.036.037				5.703.122
		6301		Bảo hiểm xã hội	58.407.054	58.407.054				
		6302		Bảo hiểm y tế	10.307.124	10.307.124				
		6303		Kinh phí công đoàn	6.871.416	1.168.294				5.703.122
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	3.435.708	3.435.708				
		6349		Các khoản đóng góp khác	1.717.857	1.717.857				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	8.277.950.000	8.277.950.000				
		6954		Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8.277.950.000	8.277.950.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.650.000	15.650.000				
		7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	13.750.000	13.750.000				
		7049		Chi khác	1.900.000	1.900.000				